

Phong trào vận động văn hóa đầu thế kỉ 20: Nghiên cứu so sánh Đông Kinh Nghĩa Thục ở Việt Nam và Hiệp Hội Văn Hóa Đài Loan tại Đài Loan

Tường Vi Văn (Wi-vun Taiffalo CHIUNG)

Khoa Văn học Đài Loan, Trường Đại học Thành Công

Thái Minh Đình (Ming-ting CAI)

Viện nghiên cứu Nam Đảo, Trường đại học Đài Đông

I. Mở đầu

Việt Nam và Đài Loan trong lịch sử từng nhiều lần bị ngoại bang xâm lược. Vào đầu thế kỉ 20, Việt Nam bị thực dân Pháp thống trị còn Đài Loan thì chịu ách đô hộ của Nhật Bản¹. Thời kì đầu khi mới bị thống trị, cả hai bên đều sử dụng vũ lực để chống lại giặc ngoại xâm. Nhưng đến khoảng đầu thế kỉ 20, hai bên đều dần dần chuyển sang đấu tranh chính trị và văn hóa. Xuất hiện sớm và nổi bật nhất thời kì đó là hai tổ chức: Đông Kinh Nghĩa Thục ở Việt Nam (1907) và Hiệp Hội Văn Hóa Đài Loan tại Đài Loan (1921). Ngoài vai trò khai sáng văn hoá, hai tổ chức này còn có đóng góp to lớn trong việc truyền bá văn học bạch thoại. Điểm khác biệt duy nhất giữa hai tổ chức này là Hiệp Hội Văn Hoá chủ trương phát triển dòng văn học bạch thoại chữ Hán, không chú trọng tới chữ La tinh. Trong khi đó, Đông Kinh Nghĩa Thục lại chủ trương phát triển dòng văn học sáng tác bằng chữ Quốc Ngữ.

Thành phần chủ yếu của phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục là các trí thức Việt Nam từng du học ở Nhật Bản. Họ thành lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục tại Hà Nội nhằm truyền bá tư tưởng phương Tây và các kiến thức khoa học mới. Họ cho rằng nếu muốn đạt được mục đích khai sáng dân trí thì nhất định phải sử dụng chữ La tinh. Vì vậy nhiệm vụ đầu tiên của phong trào là phổ cập chữ La tinh; dùng chữ La tinh để giáo dục nhân dân, giúp nhân dân có tri thức để chống lại thực dân Pháp. Mặc dù trường Đông Kinh Nghĩa Thục chỉ mở một năm đã bị giặc Pháp cưỡng chế đóng cửa, nhưng chủ trương của họ đã được giới trí thức khi đó nhiệt liệt hưởng ứng và ủng hộ. Dưới ảnh hưởng của họ, việc sử dụng chữ La tinh để sáng tác văn học đã trở thành chủ trương và tiêu chí hoạt động của những người theo chủ nghĩa dân tộc ở Việt Nam. Cũng trong bối cảnh như vậy, Hiệp Hội Văn Hóa Đài Loan mặc dù có những người

¹ Từ thế kỉ 17 đến nay, Đài Loan liên tục bị các thế lực ngoại bang thống trị. Nhật Bản thống trị Đài Loan từ 1895 đến 1945. Năm 1945, sau khi Nhật Bản đầu hàng, Tưởng Giới Thạch chiếm Đài Loan. Từ đó đến nay, Quốc Dân Đảng thống trị Đài Loan. Về lịch sử Đài Loan, xem chi tiết tại *Tường Vi Văn (2004)*, <<http://ebook.de-han.org/lsnn>>.

như Thái Bồi Hòa tuyên truyền sử dụng chữ La tinh nhưng chủ trương này lại không được nhiều người ủng hộ (Tuông Vi Văn 2008b).

Mục đích của báo cáo này là tìm hiểu sự khác biệt về ý thức sử dụng ngôn ngữ, văn tự dân tộc của hai tổ chức Đông Kinh Nghĩa Thục và Hiệp Hội Văn Hoá Đài Loan trong phong trào truyền bá văn hoá mới. Báo cáo cũng chỉ ra “ý thức người Hán, chữ Hán” và “mức độ quen thuộc của công cụ chữ viết” chính là nguyên nhân tạo ra sự khác nhau giữa hai phong trào này.

II. Bối cảnh lịch sử của thuộc địa Đông Nam Á

Cùng với sự phát triển của phong trào Phục Hưng từ thế kỉ 14, ở châu Âu đã xuất hiện khát vọng về sự giàu có và tư bản thương nghiệp. Đến thế kỉ 15, châu Âu bắt đầu bước vào thời kì hưng thịnh của hàng hải. Dựa vào sự phát triển của kĩ thuật hàng hải, các quốc gia Tây Âu đến châu Á, châu Phi, châu Mỹ tìm kiếm đối tác thương mại và thuộc địa. Theo trào lưu đó, vào cuối thế kỉ 16 đầu thế kỉ 17 người phương Tây đã đến Đài Loan và Việt Nam. Làn sóng thuộc địa này đạt đỉnh cao vào khoảng thế kỉ 19.

Từ sau khi bị thực dân Hà Lan xâm lược (1624-1662), Đài Loan liên tục bị các thế lực chính trị ngoại bang chiếm đóng. Năm 1895, sau cuộc chiến tranh Trung Nhật, Đài Loan rơi từ tay triều Thanh sang tay của đế quốc Nhật, trở thành thuộc địa của Nhật (1895-1945). Trước đó, vào năm 1858, thực dân Pháp mượn cớ bảo vệ các giáo sĩ của mình bị đàn áp tại Việt Nam đã liên kết với hạm đội Tây Ban Nha tấn công vào cửa biển Đà Nẵng (Trần 1921:516-517). Triều đình nhà Nguyễn khi đó không thể địch nổi quân Pháp nên đành cắt ba tỉnh miền nam là Gia Định, Biên Hòa và Định Tường cho Pháp (Trần 1921:523). Nhưng tất nhiên nước Pháp không chỉ thỏa mãn như vậy và họ tiếp tục lấn sang các tỉnh khác. Đến năm 1883 và 1884, triều Nguyễn đã buộc phải kí Hòa ước Quý Mùi (Hiệp ước Harmand) và Hòa ước Giáp Thân (Hiệp ước Patenôtre) thừa nhận nước Pháp trở thành nước bảo hộ trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Khi bị thực dân Pháp tấn công, Việt Nam cũng đã từng cầu cứu nhà Thanh giúp đỡ và vì vậy đã xảy ra chiến tranh Trung – Pháp. Quân đội Pháp đã đánh quần đảo Bành Hồ và tấn công vào khu vực Đạm Thủy – Đài Loan². Khi đó bản thân Trung Quốc cũng không thể bảo vệ mình nên cũng chẳng thể đánh lại được quân đội Pháp (Long Chương 1996). Vào năm 1885, triều Thanh và quân Pháp đã kí hòa ước Thiên Tân, theo bản hòa ước này thì triều Thanh từ bỏ quyền bảo hộ từ trước tới nay đối với

² Sau này, quân Pháp thất bại và bỏ Đài Loan. Nếu khi đó, Pháp chiếm Đài Loan, Đài Loan rất có thể đã trở thành một bộ phận của khối Đông Dương thuộc Pháp.

Việt Nam và công nhận quyền bảo hộ của nhà nước Pháp tại đây (Trần 1921:577). Từ đó, Việt Nam trở thành thuộc địa của thực dân Pháp. Cho đến tận năm 1945, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa thì tình hình mới thay đổi.

Từ cuối thế kỉ 19, cả Đài Loan và Việt Nam đều rơi vào tay đế quốc và trở thành nước thuộc địa, kể cả triều Thanh và sau đó là Trung Hoa Dân Quốc (sau đây gọi tắt là Trung Quốc) cũng bị biến thành nước bán thuộc địa. Bởi vì cùng bị biến thành dân nước thuộc địa nên các nhà yêu nước của Việt Nam, Đài Loan và Trung Quốc đã liên hệ chặt chẽ với nhau, thậm chí còn tham gia vào các phong trào, hội đoàn, tổ chức của nhau để cùng nhau trao đổi và tìm ra con đường cứu nước. Ví dụ như vào năm 1907, chủ tịch Hiệp Hội Văn Hóa Đài Loan Lâm Hiến Đường đã gặp và làm quen với nhân vật quan trọng của hội Bảo Hoàng là Lương Khải Siêu đang lưu vong ở Nhật Bản. Sau cuộc gặp, họ đã có quan hệ thân thiết và gây ảnh hưởng lớn tới nhau (Ngô Tam Liên 1971: 2-14; Thái Tương Huy 1991: 1; Lâm Bá Duy 1993: 23). Tương tự như vậy, hai nhà sáng lập ra hội Đông Kinh Nghĩa Thục của Việt Nam là Phan Bội Châu (1867-1940) và Phan Chu Trinh (1872-1926) cũng đã từng gặp Lương Khải Siêu (DeFrancis 1977:161; Chương Thâu 1982:33; Đinh Xuân Lâm 2001:141). Thêm vào đó, một bộ phận các chí sĩ ưu tú của Đài Loan như Ông Tuấn Minh (翁俊明), Tưởng Vị Thủy (蔣渭水) cũng đã từng tham gia Trung Quốc Đồng Minh Hội, phân hội Đài Loan (Đới Nguyệt Phương 2007: 8-9). Trong thời kì Pháp thống trị Việt Nam, do cơ duyên về mặt địa lí và lịch sử nên Trung Quốc đã trở thành địa bàn hoạt động của các chí sĩ yêu nước của Việt Nam (Hood 1992:14, Khang Bồi Đức 2007). Không ít thanh niên Việt Nam đã tham gia vào hoạt động cách mạng của Trung Quốc với mục đích dựa vào lực lượng của Trung Quốc để giúp Việt Nam giành độc lập. Ví như Nguyễn Hải Thần³ của Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội, Nguyễn Thái Học và Vũ Hồng Khanh của Việt Nam Quốc Dân Đảng. Ngoài ra, bản thân Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng từng có quan hệ mật thiết với đảng Cộng Sản Trung Quốc cũng như Quốc Dân Đảng Trung Quốc (Lý Gia Trung 2003; Dương Bích Xuyên 1998). Cũng chính vì Bác Hồ đã từng ở và có kinh nghiệm trong việc quan hệ với Trung Quốc nên khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc Bác đã phát giác ra âm mưu muốn chiếm Việt Nam của Tưởng Giới Thạch để từ đó khéo léo mượn tay lực lượng quốc tế, đuổi quân đội Tưởng ra khỏi biên giới Việt Nam (Tương Vi Văn 2008a; Trần Hồng Du 2003).

³ Nguyễn Hải Thần xuất thân từ trường quân sự Hoàng Phố, có quan hệ rất gắn bó với Quốc Dân Đảng Trung Quốc. Năm 1945, Hải Thần theo quân đội của Lư Hán vào Việt Nam, trở thành phó chủ tịch chính phủ liên hiệp Việt Nam dưới sự hỗ trợ của Quốc Dân Đảng. Cuối đời, ông sống lưu vong tại Trung Quốc (Nguyễn & Nguyễn 1997: 953-954).

Ngoài việc các nhân sĩ Việt Nam đến Trung Quốc thì cũng có các yếu nhân Trung Quốc đến hoạt động tại Việt Nam. Chẳng hạn, Tôn Trung Sơn, bạn của Phan Bội Châu, không những đã đến Việt Nam để tìm nguồn hỗ trợ tài chính cho các hoạt động cách mạng mà còn đến cả Đài Loan.

Đầu thế kỉ 20, việc các chí sĩ yêu nước của Việt Nam, Đài Loan và Trung Quốc có quan hệ mật thiết với nhau là việc đương nhiên và dễ hiểu. Tuy nhiên sau năm 1945, Quốc Dân Đảng Trung Quốc đến tiếp nhận và thống trị Đài Loan, họ không những bắt buộc nhân dân Đài Loan tiếp thu nền giáo dục theo kiểu Trung Quốc hóa mà còn giải thích việc một bộ phận các thanh niên ưu tú của Đài Loan gia nhập Quốc Dân Đảng là do tấm lòng người Đài Loan hướng về tổ quốc. Trong thời kì cùng chịu ách đô hộ của thực dân và nhu cầu tất yếu là phản kháng chủ nghĩa đế quốc xâm lược thì xu thế các dân tộc nhược tiểu của châu Á liên kết và hỗ trợ qua lại nhằm giúp đỡ nhau giải phóng dân tộc trở thành phổ biến. Nhưng nếu dựa vào một bộ phận nhỏ người Đài Loan tham gia vào các tổ chức cách mạng Trung Quốc mà bảo đó là tấm lòng của người Đài Loan hướng về “tổ quốc” Trung Quốc thì việc một số người Việt tiếp xúc với người Trung Quốc cũng là hướng về tổ quốc hay sao, sợ rằng đó chỉ là suy nghĩ mong muốn quá độ và không có hiểu gì về sự thật lịch sử.

Việt Nam, Đài Loan cũng giống như các thuộc địa khác trên thế giới, khi chịu sự đối xử bất công của chính quyền đều trỗi dậy ý thức dân tộc và phản kháng. Trong thời kì đầu, cả hai bên đều chủ yếu sử dụng vũ lực để đấu tranh, đến khoảng thế kỉ 20 mới bắt đầu dựa vào các thủ đoạn đấu tranh chính trị, văn hóa. (Phạm Thế Ngũ 1997, Đinh Xuân Lâm 2001, Vương Dục Đức 1993, Vương Thi Lang 1988, Ngô Tam Liên 1971, Defrancis 1977). Phong trào đấu tranh bằng văn hóa tại Việt Nam có thể tính từ khi Đông Kinh Nghĩa Thục ra đời vào năm 1907. Còn ở Đài Loan thì có thể tính từ khi thành lập hội Đồng Hóa Đài Loan năm 1914 hoặc từ năm thành lập Hiệp Hội Văn Hóa Đài Loan - 1921.

Tại sao cuộc vận động cách mạng trên phương diện văn hóa tại Đài Loan và Việt Nam vào đầu thế kỉ 20 lại diễn ra nhanh chóng và cuồng nhiệt như vậy? Có thể nêu ra được ít nhất một số lí do như sau: Thứ nhất, trải qua hơn hai mươi năm đấu tranh vũ lực, cả hai bên đều nhận ra rằng một nước thuộc địa nghèo nàn dùng vũ lực đấu tranh chống lại một đế quốc giàu mạnh, có nền quân sự phát triển một cách có tổ chức không phải là việc đơn giản. Thứ hai, do ảnh hưởng của nền giáo dục cận đại của Pháp và Nhật. Nếu tính từ năm Nhật chiếm đóng Đài Loan – 1895 - và năm thực dân Pháp thống trị toàn Việt Nam -1885- cho đến đầu thế kỉ 20 thì thời gian thống trị đều đã kéo dài trên dưới 20 năm. Cho dù nền giáo dục của Nhật, Pháp đều nghiêng về tuyên truyền cho chủ nghĩa thực dân nhưng so với nền giáo dục truyền thống, nền

giáo dục mới vẫn mở ra cho người Việt và người Đài Loan nhiều cơ hội để tiếp xúc với các khái niệm “chủ nghĩa dân tộc”, “quốc gia dân tộc”, “dân chủ” và “khoa học” v.v. Mà thời kì đó, lớp người tiếp thu nền tân học này lại đang dần trở thành ngọn cờ đầu trong xã hội. Thứ ba, từ sau cuộc duy tân Minh Trị, Nhật Bản đã trở thành một cường quốc ở châu Á. Năm 1895, họ thậm chí đã đánh bại triều Thanh, họ chiến thắng Nga Hoàng năm 1905, trở thành một đế quốc mới. Sự kiện này làm cho người Việt Nam cũng như Đài Loan tin rằng chỉ cần cố gắng thì người châu Á cũng có thể thay đổi vận mệnh của đất nước từ một nước thuộc địa trở thành một nước giàu mạnh. Thứ tư, ảnh hưởng từ sự trỗi dậy của trào lưu dân tộc chủ nghĩa hồi đầu thế kỉ 20. Năm 1918, tổng thống Mỹ W. Wilson phát biểu “bốn mươi nguyên tắc hòa bình” về quyền tự quyết của các dân tộc. Bài phát biểu này là nguồn cổ vũ rất lớn cho phong trào đấu tranh đòi độc lập dân tộc ở các nước. Trong đại chiến thế giới lần thứ nhất (1914-1918) đã có hơn một trăm ngàn người Việt Nam bị bắt tham gia quân đội Pháp, những người này có ấn tượng sâu sắc về sức mạnh của phong trào dân tộc đương thời. Thêm vào đó việc thành lập nhà nước Trung Hoa Dân Quốc vào năm 1912 tại Trung Quốc cũng đã góp phần cổ vũ cho các nhà yêu nước Việt Nam và Đài Loan.

III. Sự thành lập và ảnh hưởng của Đông Kinh Nghĩa Thục tại Việt Nam

Sự thành lập của phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục có quan hệ mật thiết với cuộc vận động của Phan Bội Châu (1867-1940) và Phan Chu Trinh (1872-1926).

Trước khi Đông Kinh Nghĩa Thục ra đời, năm 1904, Phan Bội Châu đã bí mật thành lập tổ chức Duy Tân Hội. Hội này chủ trương sử dụng vũ trang đánh đuổi thực dân Pháp, thành lập nhà nước quân chủ lập hiến (Đình Xuân Lâm 2001:140). Thời kì này chính là lúc Nhật Bản đang phát động chiến tranh với Nga Hoàng và liên tiếp giành chiến thắng, vì vậy Phan Bội Châu nhận thấy rằng, cần phải học tập Nhật Hoàng Minh Trị tiến hành duy tân đất nước. Do đó ông cùng Đặng Tử Kính, Tăng Bạt Hổ, ba người đến Nhật Bản lần đầu vào tháng 2 năm 1905 (Đình Xuân Lâm 2001:141; Marr 1971:98-119).

Ngay lần đầu đến Nhật Bản, Phan Bội Châu đã gặp gỡ Lương Khải Siêu đang sống lưu vong tại Nhật. Lương Khải Siêu đã khuyên Phan từ bỏ ý định khởi nghĩa vũ trang chống Pháp, thay vào đó, nên dùng giáo dục để khai sáng dân trí nhằm nâng cao sức mạnh đấu tranh bằng chính trị, văn hóa. (Đình Xuân Lâm 2001:141; Marr 1971:114). Thông qua sự giới thiệu của Lương, Phan đã gặp những nhân vật chính trị quan trọng của Nhật là Ōkuma Shigenobu và Inukai Tsuyoshi. Phan Bội Châu ngỡ lời nhờ họ giúp đỡ Việt Nam dùng vũ trang đánh Pháp nhưng họ khéo léo từ chối và khuyên ông nên chú trọng việc giáo dục dân chúng, đẩy mạnh tuyên truyền nhằm đợi

thời cơ thích hợp (Đình Xuân Lâm 2001:141). Sau khi suy nghĩ kỹ, Phan Bội Châu đã nhận ra tính quan trọng của việc tuyên truyền ý thức dân tộc và tinh thần yêu nước của nhân dân. Do đó ông đã biên soạn cuốn “Việt Nam vong quốc sử” và nhờ Lương Khải Siêu xuất bản tại Nhật Bản⁴. Ngoài ra, dựa vào mối quan hệ với Inukai Tsuyoshi, ông đã gặp Tôn Trung Sơn - khi đó đang ở Nhật Bản. Tôn Văn phê phán chủ trương theo đuổi nền quân chủ lập hiến của ông là đường lối bảo thủ, khuyên ông nên chọn con đường thành lập nhà nước cộng hòa. Tôn Văn cũng khuyên ông nên kêu gọi thanh niên Việt Nam tham gia phong trào cách mạng của Trung Quốc, đợi sau khi cách mạng Trung Quốc thành công, Trung Quốc sẽ quay lại giúp đỡ Việt Nam tiến hành cách mạng giành độc lập. Ngược lại, Phan Bội Châu lại đề nghị Tôn Trung Sơn giúp đỡ Việt Nam tiến hành cách mạng giành độc lập trước, sau đó, Việt Nam sẽ trở thành căn cứ địa cho các nhà cách mạng Trung Quốc phản lại triều Thanh (Đình Xuân Lâm 2001:143; Marr 1971:126).

Tháng 6 năm 1905, Phan Bội Châu mang theo “Việt Nam vong quốc sử” về nước và bắt đầu cổ xúy các thanh niên trí thức Việt Nam tham gia phong trào Đông Du, sang Nhật Bản du học. Trong hai năm 1906 và 1907, các thanh niên Việt Nam sang Nhật Bản chủ yếu theo học tại “Đông Văn thư viện”. Đến năm 1908, con số người theo học tại đây đã lên đến 200 người (Đình Xuân Lâm 2001:142; DeFrancis 1977:162).

Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh gặp nhau và kết thân từ năm 1904. Phan Chu Trinh vốn dĩ là một vị quan triều Nguyễn. Sau khi quen biết Phan Bội Châu, ông đã nhận ra sự tất yếu phải tiến hành cách mạng cứu nước nên đã từ quan. Ông rất đồng tình với Phan Bội Châu về chủ trương Đông du và khai sáng dân trí nhưng ông phản đối sử dụng vũ lực và việc Phan Bội Châu định dựa vào thế lực triều Nguyễn xây dựng nền quân chủ lập hiến (Đình Xuân Lâm 2001:149). Vào năm 1906, hai ông đến thăm hội Khánh Ứng Nghĩa Thục tại Nhật bản do Phúc Trạch Dụ (Fukuzawa Yukichi 1835-1901) sáng lập và có ấn tượng sâu sắc về phương pháp, quan niệm giáo dục của hội này (Chương Thâu 1982:34).

Ngày 15 tháng 8 năm 1906, Phan Chu Trinh viết thư cho toàn quyền Đông Dương lúc đó là Paul Beau nhằm nêu rõ nguyện vọng của mình như sau: “ Trong thời gian Pháp quốc bảo hộ Việt Nam, giao thông, cầu đường của Việt Nam được xây dựng và phát triển là điều ai cũng rõ, nhưng việc quan trường tham ô thối nát cũng là

⁴ Tác phẩm này chủ yếu giúp người Trung Quốc ở hải ngoại hiểu tình hình của Việt Nam nhằm tìm kiếm sự chi viện (Marr 197: 114). Cuốn sách sau đó đã được tái bản 5 lần ở Trung Quốc và được dịch thành Chữ Quốc Ngữ, bí mật lưu truyền tại Việt Nam (Sar Desai 1991: 45).

một sự thật không thể chối cãi...Để xảy ra điều này có những nguyên nhân sau : Thứ nhất, nước Pháp lơ là việc quản lí quan trường của triều Nguyễn.... Thứ hai, nước Pháp kì thị đối với người Việt. Thứ ba là do quan lại trong triều có sự phân hoá...” Ngoài ra ông cũng phê phán nhà nước bảo hộ Pháp chưa làm hết trách nhiệm bảo hộ của mình. Ông cho rằng nước Pháp mượn cơ khai sáng văn minh cho người Việt Nam để vào chiếm Việt Nam thì nay phải có trách nhiệm để nhân dân Việt Nam được giáo dục nhằm nâng cao dân trí (Đình Xuân Lâm 2001: 149-150).

Vì những bối cảnh lịch sử như trên nên vào cuối năm 1906 Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh đã quyết định thành lập một trường học mô phỏng Khánh Ưng Nghĩa Thục nhằm nâng cao dân trí tạo cơ sở cho cuộc đấu tranh văn hóa (Đình Xuân Lâm 2001:159). Tháng 3 năm 1907, trường Đông Kinh Nghĩa Thục được thành lập tại phố Hàng Đào⁵, Hà Nội. Đông Kinh là tên gọi cũ của Thăng Long vào thời Hồ còn Nghĩa Thục có nghĩa là trường dạy học miễn phí (Chương Thâu 1982:32). Mục tiêu chủ yếu của Đông Kinh Nghĩa Thục là: Thứ nhất, nâng cao tinh thần yêu nước, lòng tự tin và cầu tiến của nhân dân. Thứ hai, là truyền bá tư tưởng mới, quan niệm mới và lối sống văn minh tiến bộ. Thứ ba, phối hợp với phong trào Duy Tân và Đông Du mà Phan Bội Châu đã đề xướng (Đình Xuân Lâm 2001: 160). Các lãnh đạo chủ yếu của tổ chức này là Lương Văn Can (1854-1927), Nguyễn Quyền, Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936), Đào Nguyên Phổ, Phạm Tuấn Phong, Lê Đại. Sau khi thành lập, Lương Văn Can được cử làm Thục trưởng (Hiệu trưởng). Ban đầu trường chỉ có khoảng 30 đến 50 học sinh, đa phần là các thành phần yêu nước tiến bộ và con em các gia đình khá giả. Sau đó thì số lượng người theo học ngày càng đông và có thành phần đa dạng, lúc đông nhất lên tới 1000 người (Chương Thâu 1982: 37). Khi mới thành lập, kinh phí hoạt động của trường đều do các nhà hảo tâm tự nguyện quyên góp, nhưng sau đó thanh thế của trường ngày càng lan rộng, công tác tuyên truyền thực hiện tốt nên nguồn tài chính càng ngày càng phong phú hơn.

Trường Đông Kinh Nghĩa Thục gồm 3 bậc học: tiểu học, trung học và đại học. Phương pháp và giáo trình dạy học phỏng theo tân học của Trung Quốc và Nhật Bản. Về mặt tổ chức, trường được phân thành 4 ban gồm; Ban giáo dục, Ban tài chính, Ban cổ động diễn thuyết và bình văn, Ban trước tác (Chương Thâu 1982: 38-40; Đình Xuân Lâm 2001: 160-162). Ban tài chính chủ yếu phụ trách các vấn đề tài chính của trường. Ban cổ động diễn thuyết và bình văn tổ chức các hoạt động đọc sách báo, diễn thuyết, thảo luận các vấn đề đáng quan tâm nhằm tuyên truyền và gây ảnh hưởng đến

⁵ Địa chỉ cụ thể của Đông Kinh Nghĩa Thục ở phố Hàng Đào, có tài liệu ghi là số 4 (Chương Thâu 1982:32; Đình Xuân Lâm 2001: 160), có tài liệu ghi là số 10 (Hoàng Tiến 1994: 94).

quần chúng nhân dân. Ban trước tác có trách nhiệm biên tập các bài giảng của thầy giáo cho học sinh và các loại sách mà họ tham khảo. Ban giáo dục chịu trách nhiệm mở lớp, thu nạp học sinh và giảng dạy tại trường. Ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy của ban này lại phân thành 3 nhóm: Việt văn⁶, Hán văn và Pháp văn. Giáo viên dạy học là các nho sĩ ủng hộ phong trào và một số trí thức tiên bộ tham gia vào việc dạy tiếng Việt (chữ Quốc Ngữ) và tiếng Pháp như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, Nguyễn Đình Đức. Các môn học được giảng dạy bao gồm Sử, Địa lý, Toán, Hội họa, một số kiến thức khoa học. Trường cũng có thư viện cung cấp sách báo mang tư tưởng tiên tiến của Nhật Bản và Trung Quốc để cho giáo viên và học sinh tham khảo (Đình Xuân Lâm 2001:161).

Một trong những người có vai trò quan trọng trong phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục là Nguyễn Văn Vĩnh. Ông là người Hà Đông, thuộc phía Nam Hà Nội, thông thạo tiếng Pháp, chữ Hán, chữ Quốc Ngữ và chữ Nôm, là người chịu trách nhiệm tuyên truyền, giảng dạy chữ Quốc Ngữ và tiếng Pháp tại trường (Hoàng Tiến. 1994:94, Đình Xuân Lâm 2001:160). Vào tháng 4 năm 1907, ông và Lương Văn Can cùng thành lập hội phiên dịch nhằm dịch các sách từ tiếng Hán, tiếng Pháp, chữ Nôm sang chữ Quốc Ngữ. Ông cũng cùng với một người Pháp mở nhà in và còn là chủ biên, chủ bút của nhiều tờ báo, tạp chí khi đó như: *Đại Nam Đông Văn Nhật Báo*, *Đăng Cổ Tùng Báo*, *Notre Journal*, *Đông Dương Tạp Chí*, *Trung Bắc Tân Văn*. Trong đó, quan trọng nhất là vai trò chủ bút tờ *Đông Dương Tạp Chí*⁷. Về mặt chính trị, Nguyễn Văn Vĩnh chủ trương “Duy tân Âu hóa”, cuối cùng thành lập nhà nước Việt Nam cộng hòa. Ông cho rằng tuy nước Pháp xâm lược Việt Nam nhưng họ có nền văn minh tiên bộ đáng để chúng ta học tập. Do đó ông ra sức dịch lại các sách báo tiếng Pháp để giới thiệu cho nhân dân Việt Nam nhằm nâng cao văn hoá Việt Nam, lấy đó làm cơ sở cho sự độc lập của quốc gia. (Phạm Thế Ngữ 1997c:132, Đỗ Đức Hiểu 2004:1226). Để có thêm nhiều kinh phí cho việc in ấn và các hoạt động, ông đã đi sang Lào để tìm vàng và cuối cùng bị bệnh mất tại Lào vào tháng 5 năm 1936 (Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế 1997:712).

⁶ Tiếng Việt có thể ghi bằng chữ Hán, chữ Nôm hay chữ La Tinh. Chữ La Tinh dùng để ghi tiếng Việt được gọi là Chữ Quốc Ngữ. (Trường Vi Văn 1007; De Francis 1997).

⁷ Để mị dân, giảm thiểu các cuộc khởi nghĩa vũ trang, năm 1913, thực dân Pháp phát hành “Đông Dương tạp chí”- tờ báo tuyên truyền cho chính sách thực dân của Pháp. Tạp chí này có hai bản: chữ Pháp và Chữ Quốc Ngữ. Tuy mục đích là tuyên truyền chính sách nhưng do tạp chí này đã dịch rất nhiều tác phẩm văn học Pháp sang tiếng Việt nên nó vẫn có vai trò to lớn đối với sự ra đời của nền văn học mới Việt Nam đầu thế kỉ 20. (Đỗ Quang Hưng 2000:48, Phạm Thế Ngữ 1997c:117).

Theo Chương Thâu (1982:41-58) thì nội dung hoạt động của Đông Kinh Nghĩa Thục có thể phân thành chín loại: *Thứ nhất*, phản đối cổ học. Các nhà lãnh đạo của Đông Kinh Nghĩa Thục cho rằng việc giảng dạy Hán học theo truyền thống đã không còn hợp thời nữa, nên đề cho nhân dân tiếp thu nền văn minh mới và tư tưởng mới. *Thứ hai*, phản đối văn nhân Nho gia cũ. Thời đó khi mà các nhà Nho cũ đã trở nên quan liêu thối nát và mang nặng tư tưởng phong kiến, chỉ mong muốn được làm quan mà không dám thừa nhận rằng Việt Nam đã đứng trước bờ vực thất bại và đi đến vong quốc. *Thứ ba*, phản đối chữ Hán. Không ít người viết bài phê phán chữ Hán khó học, khó hiểu, không có lợi cho việc vận động giáo dục toàn dân. Ngay như Phan Chu Trinh cũng phát biểu rằng không phé bỏ việc dùng chữ Hán thì không có cách nào cứu nước Nam⁸, ông cũng cho rằng phải phé bỏ chữ Hán mới có thể nâng cao dân trí. *Thứ tư*, phản đối việc tổ chức thi cử theo lối cổ. Thời gian này, triều đình Nguyễn dưới sự bảo hộ của Pháp, thỉnh thoảng vẫn tổ chức các kì thi. Những nhà đề xướng của phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục cho rằng chế độ khoa cử cũ đã không còn thích ứng với thời đại, không lựa chọn được người tài cho đất nước vì vậy họ có chủ trương bãi bỏ chế độ khoa cử. *Thứ năm*, đề xướng việc sử dụng chữ La tinh (chữ Quốc Ngữ). Nền giáo dục quốc dân muốn thành công và phổ cập thì quan trọng nhất là công cụ. Mà so với chữ Hán và chữ Nôm, chữ La tinh là một loại văn tự đơn giản, dễ học hơn rất nhiều. Do vậy phong trào đã coi việc giáo dục và phổ cập chữ La tinh tiếng Việt (chữ Quốc Ngữ) là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu (Chương Thâu 1982:47). *Thứ sáu*, đề xướng phương pháp mới. *Thứ bảy*, đề cao nhân bản, phát huy năng lực sáng tạo. *Thứ tám*, nâng cao tinh thần dân tộc và lòng yêu nước của nhân dân. Và cuối cùng là tăng cường giáo dục cơ sở và giáo dục chuyên nghiệp.

Đông Kinh Nghĩa Thục sau khi thành lập và phát triển đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt liệt của quần chúng nhân dân, chính vì vậy đã làm cho chính quyền thực dân Pháp chú ý. Nhận ra mối nguy hiểm của phong trào đối với việc cai trị của chúng, Pháp đã đóng cửa trường Đông Kinh Nghĩa Thục vào tháng 12 năm 1907, sau hơn một năm hoạt động. Mặc dù tồn tại trong thời gian ngắn nhưng Đông Kinh Nghĩa Thục đã có ảnh hưởng lớn về mọi mặt đối với xã hội Việt Nam đầu thế kỉ 20 như văn hóa, chính trị, kinh tế, giáo dục v.v. (Chương Thâu 1982:7; Đinh Xuân Lâm 2001:170; Marr 1971:182).

Mặc dù trường Đông Kinh Nghĩa Thục chỉ tồn tại chưa đến một năm đã bị buộc phải đóng cửa nhưng chủ trương của họ được giới trí thức ủng hộ và đồng tình. Dưới ảnh hưởng của phong trào này, việc truyền bá chữ Quốc Ngữ đã trở thành chủ trương và tiêu chí hoạt động chính của những người theo chủ nghĩa dân tộc Việt Nam. Phong

⁸ Nguyên văn là “Bất phé Hán tự, bất túc dĩ cứu Nam quốc”

trào cũng tạo ra khí thế học tập, xuất bản báo chí chữ Quốc Ngữ (Vương Kiêm Toàn & Vũ Lân 1980: 20-32). Theo thống kê, đến năm 1930, toàn Việt Nam có khoảng 75 tờ báo viết bằng chữ Quốc Ngữ (Hannas 1997: 86).

IV. Sự thành lập và ảnh hưởng của Hiệp Hội Văn Hóa Đài Loan

Qua nhiều lần khởi nghĩa vũ trang chống Nhật thất bại, nhất là sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Tây Lai Am (西來庵), người Đài Loan cũng bắt đầu chuyển sang khuynh hướng khởi nghĩa phi vũ trang (Sử Minh 1980: 450). Sự kiện thành lập Hội Đồng Hóa Đài Loan (1914) thường được coi là khởi nguồn của phong trào văn hóa tại Đài Loan đầu thế kỉ 20.

Sau khi Cách mạng Trung Quốc thành công, năm 1913, Lâm Hiến Đường (林獻堂) đã đến Bắc Kinh gặp lại Lương Khải Siêu (梁啟超). Thông qua sự sắp đặt của Lương Khải Siêu, Lâm Hiến Đường được gặp và làm quen với một số yếu nhân của Trung Quốc đương thời, từ đó, hiểu rõ hơn tình hình, thế cục của Trung Quốc. Lần gặp gỡ này giúp Lâm Hiến Đường chứng thực được những lời trước đây Lương Khải Siêu đã nói với ông tại Nhật Bản: “Trong vòng 30 năm, Trung Quốc không thể giúp được gì cho Đài Loan” (Ngô Tam Liên 1971:2-14; Vương Thi Lang 1988:22; Lâm Bá Duy 1993:34). Vì vậy một lần nữa, ông quay trở lại Nhật Bản. Lần này ông tình cờ gặp được Itagaki Taisuke, một nguyên lão khai quốc của Nhật Bản. Bình thường Itagaki Taisuke là người chủ trương “Hai dân tộc Nhật, Hoa nên kết đồng minh với nhau nhằm duy trì hòa bình ở khu vực Đông Á và dùng người Đài Loan làm cầu nối cho sự liên kết này” (Vương Thi Lang 1988:22). Do vậy hai người vừa gặp nhau đã đàm thoại rất vui vẻ. Năm sau đó, Lâm Hiến Đường tự xuất tiền mời Itagaki Taisuke sang thăm Đài Loan. Đây là lần đầu tiên Itagaki Taisuke đến thăm Đài Loan và ông đã được người Đài Loan nhiệt liệt hoan nghênh. Những người có liên quan, nhân cơ hội này, đã chính thức thành lập hội Đồng Hóa Đài Loan vào ngày 20 tháng 12 năm 1914 và Itagaki Taisuke trở thành hội trưởng đầu tiên của hội (Vương Thi Lang, 1988:32).⁹

Mặc dù tên của hội này là “Đồng Hóa Đài Loan” nhưng mỗi thành viên trong đó có cách hiểu khác nhau về “đồng hóa” và họ trở thành những con người “đồng sàng dị mộng” với nhau. Những người Nhật Bản theo tư tưởng tự do của Itagaki Taisuke thì cho rằng Đài Loan và Nhật Bản là “đồng văn đồng chủng” vì vậy nên đoàn kết, làm cầu nối giữa Trung Quốc và Nhật Bản, thúc đẩy các quốc gia ở châu Á liên minh chống lại sự xâm lược của người da trắng. Để đạt được mục tiêu này thì cần đồng hoá người Đài và người Nhật tăng cường lợi ích cho cả hai bên (Vương Thi

⁹ Khi đó số hội viên của hội trên toàn Đài Loan là 3198 người (王詩琅 1988:38)。

Lang 1988: 33). Đối với người Đài Loan, có thể cũng có một số người kì vọng vào công cuộc đồng hóa này nhưng đa phần chỉ lấy đó làm cơ khiến tổng đốc Đài Loan phải nói lỏng chính sách đàn áp trước đó (Ngô Tam Liên 1971: 20-22). Do trong thời gian ở tại Đài Loan, Itagaki Taisuke đã phê phán gay gắt thái độ đối xử bất công đối với người Đài của chính quyền Nhật Bản và tổng đốc Đài Loan nên tổng đốc Đài Loan và những người Nhật Bản đang cư trú tại Đài Loan không bằng lòng (Ngô Tam Liên 1971: 22; Vương Thi Lang 1988: 33-36). Vì vậy đến ngày 26 tháng 1 năm 1915, hội bị tố cáo là có nguy hại đến an ninh công cộng và bị phủ tổng đốc ra lệnh giải tán.

Hội Đồng Hóa Đài Loan tuy chỉ thành lập trong một thời gian ngắn rồi bị giải tán nhưng từ đó ý thức đối kháng văn hóa ở người Đài Loan ngày một tăng và đa dạng hóa. Vào năm 1918, một số lưu học sinh Đài Loan tại Tokyo đã tổ chức thành một hội lấy tên là “Khởi phát hội” bao gồm các thành viên như Lâm Trình Lộc (林呈祿), Thái Thức Cốc (蔡式穀), Thái Bồi Hòa (蔡培火) và họ đã bầu Lâm Hiến Đường làm hội trưởng. Mục tiêu của hội là triệt để xóa bỏ “Án pháp sáu ba”¹⁰, nhưng sau đó do các nguyên nhân khách quan và cục diện trong nước và ngoài nước thay đổi nên hội đã tự động giải tán vào tháng 3 năm 1919. Sau đó vào ngày 11 tháng 1 năm 1920 các lưu học sinh Đài Loan tại Tokyo lại sáng lập Tân Dân Hội do Thái Huệ Như (蔡惠如) làm hội trưởng, đồng thời hội cũng thành lập tạp chí “Thanh niên Đài Loan” là cơ quan vận động khai sáng dân tộc. Tạp chí này do Thái Bồi Hòa chủ biên (Liên Ôn Khanh 1988: 45; Vương Thi Lang 1988: 44-49). Do các thành viên của Tân Dân Hội đa số là lưu học sinh nên để phân biệt với những người không phải là học sinh, họ lại thành lập hội “Thanh niên Đài Loan Tokyo” trong đó học sinh làm thành phần chủ yếu. Tân Dân Hội giữ vai trò chỉ đạo và lấy danh nghĩa hội Thanh niên để thi hành các hoạt động đã được đề ra (Vương Thi Lang 1988: 49). Thời kì đầu hoạt động chủ yếu của hội cũng chỉ là vận động xóa bỏ “án pháp sáu ba” và vận động tình nguyện xây dựng hội Đài Loan (Vương Thi Lang 1988: 55).

Năm 1921, một thanh niên sống tại đảo Đài Loan là Tưởng Vị Thủy (蔣渭水) được Lâm Thụy Đằng (林瑞騰) giới thiệu làm quen với Lâm Hiến Đường. Tưởng Vị Thủy và Lâm Hiến Đường đều nhận ra rằng tại đảo Đài Loan vẫn chưa có một đoàn thể nào dẫn dắt phong trào cách mạng và họ đã bàn bạc về việc tổ chức một đoàn thể như vậy (Ngô Tam Liên 1971: 282-283). Ngày 17 tháng 10 năm 1921, Hiệp Hội Văn Hóa Đài Loan được thành lập tại trường tư thục nữ Dadaocheng Blessed Imelda's School (大稻埕靜修女子學校) tại Đài Bắc. Mục đích của hội là giúp đỡ sự phát triển

¹⁰ Khi chiếm Đài Loan, năm 1986, Nhật Bản đã ra “Án pháp sáu ba” nhằm giao phó quyền lập pháp cho tổng đốc Đài Loan (Ngô Tam Liên, 1971:53).

của văn hóa Đài Loan. Khi đó, Lâm Hiến Đường là chủ tịch và Trương Vị Thủy là giám đốc chuyên trách của hội. Tổng số hội viên là 1032, hội viên thường trực là hơn 300 người (Ngô Tam Liên; 1971: 286-287; Vương Thi Lang 1988:251). Ban đầu tổng bộ đặt ở Đài Bắc, đến tháng 10 năm 1923, chuyển về Đài Nam, do Thái Bồi Hoả làm giám đốc chuyên trách.

Nội dung hoạt động chủ yếu của Hiệp Hội Văn Hoá Đài Loan gồm: Thứ nhất, phát hành báo hội. Thứ hai, thành lập phòng đọc báo. Thứ ba, tổ chức các hoạt động diễn tập. Thứ tư, mở trường học hè. Thứ năm, tổ chức các hoạt động diễn thuyết. Thứ sáu, tổ chức “hội những người yếu thế” nhằm chống đối lại “hội những người có quyền”. Thứ bảy, đề xướng phong trào kịch nói văn hoá. Thứ tám, sáng lập “Hội Mỹ Đài”, lấy việc chiếu phim để tuyên truyền văn hoá. (Ngô Tam Liên 1971; Vương Thi Lang 1988; Lâm Bá Duy 1993; Ngô Mật Sát 2007).

Sau khi thành lập, Hiệp Hội Văn Hoá Đài Loan đã tạo nên ảnh hưởng rộng rãi, bao gồm phong trào của đoàn thanh niên, học thuật, khai sáng tư tưởng, giác ngộ công nhân, luận chiến văn học cũ mới, lập công ti tín dụng Đại Đông, lập Văn Hoá Thư Cục và Trung Ương Thư Cục v.v. (Ngô Tam Liên 1971; Vương Thi Lang 1988; Lâm Bá Duy 1993).

Trước thế kỉ 20, ở Đài Loan, tuy đã xuất hiện những tác phẩm văn học bạch thoại tiếng Đài viết bằng chữ La tinh nhưng những người sử dụng chỉ giới hạn trong phạm vi giáo hội (Trương Vị Văn 2005). Hiện tượng người đọc chủ yếu sử dụng văn ngôn Hán đến sau thời Nhật Bản thống trị Đài Loan mới dần dần thay đổi. Sự biến đổi này càng trở nên rõ rệt sau khi Hiệp Hội Văn Hoá Đài Loan dấy lên cuộc luận chiến giữa văn học cũ và mới (Diệp Thạch Đào, 1993: 20; Trần Thục Dung 1994: 41). Những người ủng hộ văn học mới cho rằng, thay thế văn ngôn bằng văn bạch thoại là cần thiết để thích ứng với trào lưu của thời đại mới và thuận tiện cho việc phổ cập giáo dục. Chủ trương này được nhiều người đương thời đồng tình và hưởng ứng. Tuy nhiên, nên sử dụng loại văn bạch thoại nào? Lúc đó, Đài Loan đang bị Nhật Bản thống trị, giáo dục trong trường học chủ yếu dùng tiếng Nhật. Sử dụng tiếng Nhật tuy thuận tiện nhưng đi ngược lại tinh thần dân tộc của người Đài Loan. Do đó, có người chủ trương sử dụng văn bạch thoại Trung Quốc, như: Trương Ngã Quân, Liêu Dục Văn v.v. Cũng có những người chủ trương dùng tiếng Đài như Hoàng Thạch Huy, Quách Thu Sinh. Phái chủ trương dùng tiếng Đài chủ yếu lấy chữ Hán làm văn tự chính, một số ít chủ trương dùng chữ La tinh¹¹, như Thái Bồi Hoả (Trương Hán Dục 2000; Lâm Bội Dung 2005).

¹¹ Chữ La tinh Đài Loan được truyền tới Đài Loan nửa sau thế kỉ 19 qua các nhà truyền giáo.

Nếu nhìn lại toàn bộ hoạt động và chương trình của Hiệp hội văn hoá Đài Loan thì việc truyền bá văn học bạch thoại chủ yếu xoay quanh hai xu hướng: lấy văn học bạch thoại chữ Hán làm chủ và tiếng Nhật làm chủ. (Ngô Tam Liên, 1971: 288). Tuy sau khi Thái Bồi Hoà lên làm giám đốc chuyên trách, đã lấy việc phổ cập chữ La tinh làm nhiệm vụ chính nhưng việc này chưa được các cán bộ khác trọng thị. Thêm vào đó, tổng đốc đương thời của Đài Loan cũng không ủng hộ việc truyền bá chữ La tinh nên thành quả của phong trào này còn hạn chế. (Ngô Mật Sát 2007: 26; Tường Vi Văn 2008b)¹².

V. Kết luận

So với phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục tại Việt Nam, tại sao các cán bộ của Hiệp hội văn hoá Đài Loan không coi trọng việc truyền bá chữ La tinh tại Đài Loan? Chủ yếu là do khi đó người Đài Loan vẫn chịu sự bó buộc của vòng văn hoá Hán với “ý thức người Hán, chữ Hán” cũng như còn xa lạ với chữ La tinh.

Việt Nam thời cận đại, nhờ có các nhân tố tác động từ bên ngoài, đã cắt đứt sợi dây ràng buộc với Trung Quốc thông qua văn ngôn chữ Hán. Bên cạnh đó, chính sách đưa chữ La tinh vào giảng dạy tại trường học của Pháp vô hình trung đã giúp cải thiện hiệu quả của công cụ chữ Quốc Ngữ, nhờ đó nâng cao lực lượng bản địa hoá. Vì thế, Việt Nam mới thoát ra khỏi khối cộng đồng Hán ngữ từ đầu thế kỉ 20, đi theo con đường độc lập dân tộc.

Đài Loan cuối thế kỉ 19 tuy cũng có các nhân tố tác động từ bên ngoài, nhưng bản thân Nhật Bản - thế lực thống trị Đài Loan - lại là một quốc gia thuộc vòng văn hoá Hán. Vì vậy sự hỗ trợ của nó đối với nguyện vọng thoát khỏi khối cộng đồng chữ Hán của Đài Loan là không lớn. Nếu năm 1884, giữa nhà Thanh và Pháp xảy ra “chiến tranh Thanh Pháp” (Chiến tranh Trung Pháp) nhằm tranh giành quyền cai quản Việt Nam và Pháp chiếm được cả Đài Loan lẫn Việt Nam thì lịch sử cận đại Đài Loan đã có thể viết lại và Đài Loan có lẽ đã dùng chữ La tinh thay vì chữ Hán.

Tại sao nói, sự thống trị của Nhật không giúp Đài Loan thoát khỏi vòng văn hoá Hán? Bởi vì, từ năm 1868, sau cải cách Minh Trị Duy Tân, tuy Nhật rất chú trọng “thoát Hoa nhập Âu”, đồng thời rất coi trọng cải cách ngôn ngữ văn tự và giáo dục (Seeley 1991: 136-142) nhưng những cải cách chữ viết ở Nhật hầu như chỉ nhằm nâng cao tỉ lệ chữ Kana chứ không phải là nhằm bãi bỏ hoàn toàn chữ Hán. Tại sao

¹² Năm 1931, Thái Bồi Hoà sử dụng chữ La tinh diễn thuyết với quan Nhật Izawa Takio nhưng không được hưởng ứng. (Trương Hán Dục 2000: 19-20).

Nhật Bản không bãi bỏ hoàn toàn chữ Hán? Vì từ 1931, sau khi Nhật Bản gây nên “Sự kiện Mãn Châu”, đổ toàn lực vào việc chiếm vùng Đông Bắc Trung Quốc, thế lực của những người theo chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản rất lớn. Do nhu cầu ghi lại tên người và các địa danh chiếm được từ Trung Quốc, Nhật phản đối việc xoá bỏ chữ Hán (Seeley, 1991: 147-148).

Khi chiếm Đài Loan, tuy ban đầu Nhật Bản cũng dự định truyền bá tiếng Nhật nhưng thái độ của họ đối với chữ Hán vẫn không rõ ràng là ủng hộ hay không ủng hộ. Tổng đốc Đài Loan thậm chí vẫn thường xuyên tổ chức hội thơ chữ Hán, lôi kéo các nhà văn Đài Loan tới nghe ngâm thơ nhằm rút ngắn khoảng cách giữa người Đài và người Nhật (Thi Ý Lâm, 2000: 186 – 187). Người Nhật đã lợi dụng “giá trị thặng dư” của chữ Hán trong vòng văn hoá Hán làm công cụ “mềm hóa” sự phản kháng của người Đài. So với việc Pháp coi chữ Hán là kẻ thù của nước Pháp, là “người thứ ba” thì đây là điểm hoàn toàn khác biệt.

Vì chính phủ Nhật không bài trừ chữ Hán¹³, thêm vào đó, trí thức Đài Loan còn xa lạ với việc sử dụng chữ La tinh như một công cụ trong sáng tác văn học (vì chữ La tinh chưa từng được giáo dục trong trường học) nên Đài Loan đã bỏ lỡ mất cơ hội thay thế chữ Hán bằng chữ La tinh nhằm thoát khỏi sự ràng buộc của vòng văn hoá Hán.

¹³ Tới năm 1937, tổng đốc Đài Loan mới cấm sử dụng chữ Hán (Diệp Thạch Đào 1993: 59).

Tài liệu tham khảo

- Chương Thâu. 1982. *Đông Kinh Nghĩa Thục và Phong Trào Cải Cách Văn Hóa Đầu Thế Kỷ XX*. Hà Nội: NXB Hà Nội.
- DeFrancis, John. 1977. *Colonialism and Language Policy in Vietnam*. The Hague: Mouton.
- Diệp Thạch Đào [葉石濤]. 1993. *台灣文學史綱 [Đài Loan Văn Học Sử Cương]* 高雄: 春暉出版社.
- Đình Xuân Lâm. 2001. *Đại Cương Lịch Sử Việt Nam Tập II*. Hà Nội: NXB Giáo Dục.
- Đỗ Đức Hiểu. at al. (eds.). 2004. *Từ Điển Văn Học*. Hà Nội: NXB Thế Giới.
- Đỗ Quang Hưng. 2000. *Lịch Sử Báo Chí Việt Nam 1865-1945*. Hà Nội: NXB Đại Học Quốc Gia Hà Nội.
- Đới Nguyệt Phương [戴月芳]. 2007. *台灣文化協會 [Hiệp Hội Văn Hoá Đài Loan]*. 台中: 莎士比亞文化事業股份有限公司.
- Hannas, William. 1997. *Asia's Orthographic Dilemma*. Hawaii: University of Hawaii Press.
- Hoàng Tiến. 1994. *Chữ Quốc Ngữ và cuộc Cách Mạng Chữ Viết Đầu Thế Kỷ 20*. Hà Nội: NXB Lao Động.
- Hood, Steven J. 1992. *Dragons Entangled: Indochina and the China-Vietnam War*. NY: M.E. Sharpe, Inc.
- Khang Bồi Đức [康培德]. 2007. 1946年2月28日—越南歷史經驗下的反思 [Suy nghĩ từ kinh nghiệm của lịch sử Việt Nam - 28/2/1946], 《二二八事件 60週年國際學術研討會人權與轉型正義學術論文集》(會後論文集), 頁 143-164, 台北, 二二八事件紀念基金會.
- Lâm Bá Duy [林柏維]. 1993. *台灣文化協會滄桑 [Số Phận của Hiệp Hội Văn Hoá Đài Loan]*. 台北: 台原出版社.
- Lâm Bội Dung [林佩蓉]. 2005. 抵抗的年代・交戰的思維—蔡培火的文化活動及其思想研究 [*Tìm Hiểu Tư Tưởng và Hoạt Động Văn Hoá của Thái Bồi Hỏa*] 碩士論文: 國立成功大學.
- Liên Ôn Khanh [連溫卿]. 1988. *台灣政治運動史 [Lịch Sử Phong Trào Chính Trị ở Đài Loan]*. 台北: 稻香出版社.
- Long Chương [龍章]. 1996. *越南與中法戰爭 [Việt Nam và Chiến Tranh Trung Pháp]*. 台北: 台灣商務印書館.
- Lý Gia Trung [李家忠] 編譯 (dịch). 2003. *越南國父胡志明 [Hồ Chí Minh]*. 北京: 世界知識。
- Marr, David G. 1971. *Vietnamese Anticolonialism: 1885-1925*. California: Univ. of California Press.

- Ngô Tam Liên [吳三連], Thái Bồi Hoả [蔡培火], Diệp Vinh Chung [葉榮鐘], Trần Phùng Nguyên [陳逢源], Lâm Bá Thọ [林柏壽]. 1971. *台灣民族運動史 [Lịch Sử Phong Trào Dân Tộc Đài Loan]*.台北：自立晚報社.
- Ngô, Mật Sát [吳密察] 編 2007 文化協會在台南展覽特刊 [*Triển Lãm về Hiệp Hội Văn Hoá tại Đài Nam*]. 台南：國立台灣歷史博物館.
- Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế. 1997. *Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam*. Hà Nội: NXB Văn Hóa.
- Phạm Thế Ngũ. 1997b. *Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên*. (Tập II) Đồng Tháp: NXB Đồng Tháp.
- Phạm Thế Ngũ. 1997c. *Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên*. (Tập III) Đồng Tháp: NXB Đồng Tháp.
- SarDesai D. R. 1992. *Vietnam: The Struggle for National Identity*. (2nd ed.). Colorado: Westview Press.
- Seeley, Christopher. 1991. *A History of Writing in Japan*. Netherlands: E. J. Brill.
- Sử Minh [史明]. 1980. *台灣人四百年史 [Lịch Sử Đài Loan 400 Năm]*. San Jose: 蓬島文化公司.
- Tường Vi Văn [蔣爲文]. 2007. 語言、文學 kap 台灣國家再想像 [*Ngôn Ngữ, Văn Học, Tái Nhận Thức về Dân Tộc Đài Loan*]. 台南: 成功大學.
- Tường Vi Văn [蔣爲文]. 2007. 越南文學發展史 kap 伊對台灣文學 ê 啓示 [*Lịch sử văn học Việt Nam và một vài gợi ý cho văn học Đài Loan*], 《台灣文學評論》7卷4期, 頁132-154.
- Tường Vi Văn [蔣爲文]. 2008a. 1979年中越邊界戰爭對台灣 ê 啓示 [*Một vài gợi ý cho Đài Loan từ cuộc chiến tranh biên giới Việt Trung 1979*], 「二二八事件與人權正義—大國霸權 or 小國人權」二二八事件61週年國際學術研討會, 2月23-24日, 台北, 二二八事件紀念基金會.
- Tường Vi Văn [蔣爲文]. 2008b. 蔡培火 kap 台灣文化協會 ê 羅馬字運動之研究 [*Phong trào truyền bá chữ La Tinh của Thái Bồi Hoả và Hiệp Hội Văn Hoá Đài Loan*], 第四屆台語文學研討會, 10月18-19日, 台南, 成功大學.
- Tường Vi Văn, [蔣爲文]. 2004. *海洋台灣：歷史與語言 [Lịch Sử, Ngôn Ngữ Đài Loan]*. 台南：成功大學.
- Tường Vi Văn, [蔣爲文]. 2005. 語言、認同與去殖民 [*Ngôn Ngữ, Ý Thức và Phản Thực Dân*] 台南：成功大學.
- Thái Tương Huy [蔡相輝]. 1991. 台灣文化協會的民眾啓蒙運動 [*Phong trào khai sáng dân trí của Hiệp Hội Văn Hoá Đài Loan*] 中華民國建國八十年學術討論會.
- Thi Ý Lâm [施懿琳]. 2000. 從沈光文到賴和—台灣古典文學的發展與特色 [*Văn Học Cổ Điển Đài Loan: Từ Thảm Quang Văn đến Lại Hoà: Diễn Biến và Đặc Điểm*]. 高雄：春暉出版社.

- Trần Hồng Du [陳鴻瑜]. 2003. 第二次世界大戰後中華民國對越南之政策 (1945-1949 年) [Chính sách của Trung Hoa Dân Quốc đối với Việt Nam sau chiến tranh thế giới thứ hai, giai đoạn 1945-1949] 行政院國科會補助專題研究計畫成果報告 NSC 91-2414-H-004-057.
- Trần Thục Dung [陳淑蓉]. 2004. 一九三〇年代鄉土文學台灣話文論爭及其餘波 [Cuộc Tranh Luận về Văn Học, Ngôn Ngữ, Chữ Viết Đài Loan Năm 1930 và Ảnh Hưởng của Nó]. 台南：台南市立圖書館。
- Trần Trọng Kim. 1921. *Việt Nam Sử Lược*. Hà Nội: NXB Văn Hoá Thông Tin. (2002 tái bản).
- Trương Hán Dụ [張漢裕]. 2000. 蔡培火全集 [Thái Bồi Hỏa Toàn Tập]. 台北：財團法人吳三連台灣史料基金會。
- Vương Kiên Toàn & Vũ Lân. 1980. *Hội Truyền Bá Quốc Ngữ 1938-1945*. Hà Nội: NXB Giáo Dục.
- Vương Thi Lang [王詩琅] 譯(dịch). 1988. 台灣社會運動史—文化運動 [Phong Trào Văn Hoá tại Đài Loan]. 台北：稻鄉出版社。